

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2403 /NDHP-TCLĐ
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2014

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161

Fax: (031).3775.162

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: Quangnt@ndhp.vn.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TGD, P.TGD C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ. / 

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Thường Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng - huyện Thanh Trì - TP Hải Phòng

Điện thoại : 0313.775160/6 PHẠM : 0313.775162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 288 762 574 348	1 065 441 060 171
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115 738 867 007	164 136 853 373
1. Tiền	111	V.01	115 738 867 007	164 136 853 373
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 774 948 694 740	486 810 541 391
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 657 089 486 337	421 393 567 264
2. Trả trước cho người bán	132		12 700 601 604	7 945 826 093
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	105 158 606 799	57 471 148 034
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		396 578 674 101	400 531 792 200
1. Hàng tồn kho	141	V.04	396 578 674 101	400 531 792 200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 496 338 500	13 961 873 207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			12 751 792 457
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 496 338 500	1 210 080 750
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		20 163 334 245 375	20 364 411 333 587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19 123 098 685 211	19 469 444 479 575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18 840 610 211 343	7 792 046 664 046
- Nguyên giá	222		22 104 564 613 049	10 285 585 650 209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 263 954 401 706)	(2 493 538 986 163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	534 467 458	81 455 176
- Nguyên giá	228		1 129 676 847	631 826 847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(595 209 389)	(550 371 671)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	281 954 006 410	11 677 316 360 353
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 035 235 560 164	889 966 854 012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 035 235 560 164	889 966 854 012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22 452 096 819 723	21 429 852 393 758

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		16 580 469 297 415	15 902 787 416 593
I - Nợ ngắn hạn		310		3 061 175 320 624	3 607 839 338 070
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	1 303 118 507 046	1 929 186 996 649
2. Phải trả người bán		312		930 982 871 334	1 339 163 094 818
3. Người mua trả tiền trước		313	15		55 663 902
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	41 061 592 287	64 033 800
5. Phải trả người lao động		315		5 493 633 585	30 893 463 575
6. Chi phí phải trả		316	V.17	621 927 649 863	254 585 862 331
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	137 013 468 626	40 806 474 395
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		21 577 597 883	13 083 758 600
12. Giao dịch mua bán lại trả phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		13 519 293 976 791	12 294 948 078 523
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	13 519 293 976 791	12 294 948 078 523
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)		400		5 871 627 522 308	5 527 064 977 165
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	5 871 627 522 308	5 527 064 977 165
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196 652 770 150	196 652 770 150
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		32 612 665 398	19 578 570 341

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			3 263 095 057
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		642 362 086 760	307 570 541 617
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22 452 096 819 723	21 429 852 393 758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN			134 403,00	134 403,00
DOLA			675,73	656,10
EURO				
SEK				
Ơ rô				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			1 039 119 835,346	336 965 407 279

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAM QUOC TOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYEN MINH THANH



Lập ngày 21/4 tháng 7 năm 2014

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 471 305 647 178	1 325 034 970 848	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 471 305 647 178	1 325 034 970 848	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 861 892 999 070	813 560 086 127	3 151 191 243 956	1 535 902 023 777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		609 412 648 108	511 474 884 721	953 300 134 543	1 007 887 686 729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	639 057 095	2 014 367 436	1 374 411 899	167 852 473 249
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	395 035 901 394	493 154 260 995	566 968 911 207	1 144 542 422 222
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206 602 063 210	118 743 766 700	347 573 874 966	247 838 821 151
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14 788 875 904	10 358 679 149	28 275 748 806	19 891 040 007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		200 226 927 905	9 976 312 013	359 429 886 429	11 306 697 749
11. Thu nhập khác	31		1 581 475 052	906 200 896	2 402 874 851	1 212 224 710
12. Chi phí khác	32		1 476 712 001	10 882 512 909	2 634 216 137	12 518 922 459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		104 763 051	(9 976 312 013)	(231 341 286)	(11 306 697 749)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		200 331 690 956		359 198 545 143	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200 331 690 956		359 198 545 143	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 14 tháng 7 năm 2014...



NGUYỄN THƯỜNG QUANG



EVNTPC HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
Xã Tam Hưng - Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		359.198.545.143	
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.330.757.492.715	
- Khấu hao TSCĐ	2		770.460.253.261	427.661.821.180
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi(+), lỗ(-) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		214.097.776.387	
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(1.374.411.899)	
- Chi phí lãi vay	6		347.573.874.966	247.838.821.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.689.956.037.858	675.500.642.331
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(1.275.969.618.642)	(615.629.509.937)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3.953.118.099	30.860.862.345
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		308.706.815.744	(741.205.831.411)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(145.268.706.152)	881.150.465.883
- Tiền lãi vay đã trả	13		(429.272.106.149)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		624.050.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.766.210.717)	(1.207.018.983.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.963.380.041	(976.342.354.538)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(592.368.025.754)	(838.257.231.547)

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng Điện & Khoáng sản

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng và bán điện
- Khai thác khoáng sản.
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình Nhiệt điện.
- Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện.
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 bắt đầu vận hành thương mại từ tháng 7/2011. Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán và qui định hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán áp dụng tại Tổng Công ty Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản tiền bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế, cuối kỳ căn cứ tỷ giá ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng để xác định giá trị khoản tiền có gốc ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình:
 - a- Tài sản cố định hữu hình:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và phí trước bạ (nếu có).
 - b- Tài sản cố định vô hình:
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị tài sản cố định vô hình là phần mềm Kế toán, quản lý nhân sự, công văn công việc.

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc:	06-25
- Máy móc thiết bị:	06-25
- Phương tiện vận tải:	09
- Thiết bị văn phòng:	03-05
- Phần mềm Kế toán, QLNS	05

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tên	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

- Tiền mặt	174 456 104	123 867 524
- Tiền gửi ngân hàng	115 564 410 903	164 012 985 849
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	115 738 867 007	164 136 853 373
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm			Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		105 158 606 799	57 471 148 034
Cộng		105 158 606 799	57 471 148 034
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		363 544 386 456	334 774 548 702
- Công cụ, dụng cụ		33 034 287 645	65 757 243 498
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			



- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	396 578 674 101	400 531 792 200

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	5 364 262 267 775	3 966 185 956 754	746 689 011 615	207 390 663 817	1 057 750 248	10 285 585 650 209
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	4 753 028 476 904	7 026 379 402 518	63 328 077 591	3 712 923 842		11 846 448 880 855
- Lũy kế mua từ đầu năm	580 334 545	1 146 000 000	1 133 661 818	1 051 310 000		3 911 306 363
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4 752 448 142 359	7 025 233 402 518	62 194 415 773	2 661 613 842		11 842 537 574 492
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	8 590 759 635		18 879 158 380			27 469 918 015
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			834 470 624			834 470 624
- Lũy kế giảm khác	8 590 759 635		18 044 687 756			26 635 447 391
4. Số dư cuối kỳ	10 108 699 985 044	10 992 565 359 272	791 137 930 826	211 103 587 659	1 057 750 248	22 104 564 613 049
II. Giá trị hao mòn lũy kế						

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	1 181 566 486 958	1 138 704 597 993	111 182 646 799	62 071 738 716	13 515 697	2 493 538 986 163
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	340 969 207 479	399 933 624 563	20 018 896 701	10 576 014 710	52 887 510	771 550 630 963
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			834 470 624			834 470 624
- Thanh lý, nhượng bán			300 744 796			300 744 796
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 522 535 694 437	1 538 638 222 556	130 066 328 080	72 647 753 426	66 403 207	3 263 954 401 706
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4 182 695 780 817	2 827 481 358 761	635 506 364 816	145 318 925 101	1 044 234 551	7 792 046 664 046
- Tại ngày cuối kỳ	8 586 164 290 607	9 453 927 136 716	661 071 602 746	138 455 834 233	991 347 041	18 840 610 211 343

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm					631 826 847			631 826 847
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác							497 850 000	497 850 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					631 826 847		497 850 000	1 129 676 847
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					550 371 671			550 371 671
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					44 837 718			44 837 718
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					595 209 389			595 209 389
III. Giá trị còn lại của TSCDVH								
- Tại ngày đầu năm					81 455 176			81 455 176
- Tại ngày cuối năm					36 617 458		497 850 000	534 467 458

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XD CB dở dang		281 954 006 410	11 677 316 360 353
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư trái phiếu			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Cho vay dài hạn			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư dài hạn khác			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	1 035 235 560 164	889 966 854 012
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	669 059 834 141	382 463 129 501
- Vay dài hạn đến hạn trả	634 058 672 905	1 546 723 867 148
Cộng	1 303 118 507 046	1 929 186 996 649
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	41 061 592 287	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		64 033 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	41 061 592 287	64 033 800
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	238 962 673 232	239 548 011 819
- Chi phí phải trả khác	382 964 976 631	15 037 840 512
Cộng	621 927 649 863	254 585 852 331
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	142 711 490	75 300 000
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	504 760 974	147 163 170
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136 365 996 162	40 584 011 225
Cộng	137 013 468 626	40 806 474 395
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	13 519 293 976 791	12 294 948 078 523
- Vay ngân hàng	13 519 293 976 791	12 294 948 078 523

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	13 519 293 976 791	12 294 948 078 523

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	5 000 000 000 000	196 652 770 150				216 572 628 246
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						216 572 628 246
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						216 572 628 246
Số dư cuối kỳ	5 000 000 000 000	196 652 770 150				

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	19 578 570 341	3 263 095 057		307 570 541 617		5 527 064 977 165
Số dư đầu năm nay	13 034 095 057			553 119 837 289		782 726 560 592
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ		3 263 095 057		218 328 292 146		438 164 015 449
Số dư cuối kỳ	32 612 665 398			642 362 086 760		5 871 627 522 308

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 035 500 000 000	3 035 500 000 000
Cộng	3 035 500 000 000	3 035 500 000 000

* Giá trị tài phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5 000 000 000 000	4 734 603 644 215
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	5 000 000 000 000	4 734 603 644 215
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32 612 665 398	19 578 570 341
- Quỹ dự phòng tài chính		3 263 095 057
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
+ Doanh thu bán hàng	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4 104 491 378 499	2 543 789 710 506
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3 151 191 243 956	1 535 902 023 777
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 151 191 243 956	1 535 902 023 777
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 374 411 899	3 240 989 503
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		164 611 483 746
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	1 374 411 899	167 852 473 249
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	347 573 874 966	247 838 821 151
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoài tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190 601 031 098	896 703 601 071
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28 794 005 143	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	566 968 911 207	1 144 542 422 222
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 313 985 130 984	1 074 582 898 523
- Chi phí nhân công	45 343 163 753	36 633 771 985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	770 230 702 125	421 554 701 656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 105 691 288	4 993 045 270
- Chi phí khác bằng tiền	39 802 304 612	18 028 646 350
Cộng	3 179 466 992 762	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

72

NGUYỄN MINH THÀNH

NGUYỄN THƯỜNG QUANG



Lập ngày 14 tháng 7 năm 2014